



CHIẾN TRANH LẠNH TRONG LỊCH SỬ XUNG ĐỘT THẾ KỶ 20 (PHẦN 1)

Nguồn: Joseph S. Nye (2007). "The Cold War" (Chapter 5), in Joseph S. Nye, *Understanding International Conflicts* (New York: Longman), pp. 115-156.

Biên dịch: Khoa QHQT | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Với nửa đầu đầy bạo lực, đặc điểm nổi bật nhất của nửa sau thế kỷ 20 là sự vắng bóng của Chiến tranh thế giới lần thứ ba. Thay vào đó là cuộc Chiến tranh lạnh, một thời kỳ thù địch căng thẳng mà không có cuộc chiến nào trên thực tế. Sự thù nghịch này căng thẳng đến mức mà nhiều người nghĩ rằng sẽ có một cuộc xung đột vũ trang giữa các siêu cường. Giao tranh đã xảy ra nhưng chỉ ở khu vực ngoại biên mà không diễn ra trực tiếp giữa Mỹ và Liên Xô. Chiến tranh lạnh kéo dài bốn thập kỷ, từ 1947 đến 1989. Đỉnh điểm của Chiến tranh lạnh là từ năm 1947-1963, thời điểm không có cuộc đàm phán nghiêm túc nào giữa Mỹ và Liên Xô. Thậm chí không có bất kỳ hội nghị thượng đỉnh nào trong giai đoạn 1945 đến 1955. Năm 1952, đại sứ Mỹ tại Matxcơva George Kennan đã so sánh tình trạng bị cô lập của mình trong tòa đại sứ Mỹ với những trải nghiệm khi bị giam giữ trong suốt Chiến tranh thế giới lần thứ hai ở Berlin. Thời kỳ sau của Chiến tranh lạnh vào những năm 1970 và 1980 lại khác. Mỹ và Liên Xô đã có những cuộc tiếp xúc thường xuyên và họ liên tục đàm phán các hiệp ước kiểm soát vũ khí. Thời kỳ cuối của Chiến tranh lạnh diễn ra khá nhanh với sự thay đổi trong những chính sách của Liên Xô sau khi Mikhail Gorbachev lên cầm quyền vào năm 1985. Chủ nghĩa bá quyền của Liên Xô trên toàn Đông Âu đã sụp đổ năm 1989, và bản thân Liên Xô cũng đã tan rã vào năm 1991.

Răn đe và ngăn chặn

Điều khiến Chiến tranh Lạnh trở nên đặc biệt chính là sự căng thẳng kéo dài nhưng lại không xảy ra chiến tranh giữa hai quốc gia thù địch. Một số lời giải thích cho thực tế này sẽ được thảo luận dưới đây. Với quá trình diễn tiến khác thường của mình, Chiến tranh lạnh mang lại một góc nhìn độc đáo về quan hệ quốc tế và giúp làm sáng tỏ những động lực của hai lựa chọn chính sách đối ngoại thời kỳ này, đó là: Răn đe và ngăn chặn.

Răn đe là làm đối phương sợ hãi mà nản chí, và mặc dù được gắn liền với thời kỳ Chiến tranh lạnh nhưng đây không phải là một khái niệm mới trong chính trị quốc tế. Xuyên suốt lịch sử, các quốc gia đều xây dựng quân đội, hình thành các liên minh và tạo ra các mối đe dọa nhằm răn đe các quốc gia khác không tấn công mình. Trong suốt Chiến tranh lạnh, cùng với sự ra đời của vũ khí nguyên tử, các siêu cường đã ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào chính sách răn đe bằng các mối đe dọa hơn là ngăn chặn bằng quốc phòng sau khi bị tấn công. Răn đe trong Chiến tranh lạnh gắn liền với việc duy trì kho vũ khí nguyên tử lớn của Mỹ và Liên Xô, và đây cũng là sự mở rộng khái niệm cân bằng quyền lực. Răn đe bằng đe dọa hạt nhân là cách mà mỗi siêu cường cố gắng ngăn chặn đối phương giành lợi thế tay trên và nhờ vậy làm thay đổi cán cân quyền lực giữa họ. Như chúng ta sẽ thấy, chính sách răn đe đã làm cho sự căng thẳng giữa Mỹ và Liên Xô ngày càng trầm trọng, và tất nhiên khó có thể chứng minh chính sách răn đe mang lại hiệu quả. Luôn có nguy cơ tồn tại các suy luận nhân quả không xác thực. Nếu một giáo sư nói rằng những bài giảng của ông khiến các con voi không dám vào lớp học, sẽ khó mà bác bỏ lời tuyên bố này nếu chưa từng có con voi nào đến lớp. Chúng ta có thể kiểm tra những tuyên bố như vậy bằng cách sử dụng những lập luận trái với thực tế như là: Khả năng voi tới lớp học cao tới mức nào?

Khái niệm răn đe gắn liền với chính sách ngăn chặn. Trong suốt Chiến tranh lạnh, chính sách ngăn chặn được hiểu là chính sách đặc biệt của Mỹ nhằm ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản Liên Xô và thúc đẩy một trật tự chính trị và kinh tế thế giới theo hướng tự do. Nhưng giống như khái niệm răn đe, biện pháp ngăn chặn cũng không bắt nguồn từ Chiến tranh lạnh. Ngăn chặn đã là công cụ hàng đầu của chính sách đối ngoại trong nhiều thế kỷ. Trong thế kỷ 18, các nhà nước quân chủ bảo thủ ở Châu Âu đã cố gắng ngăn chặn hệ tư tưởng tự do và bình đẳng của Cách mạng Pháp, và thậm chí trước đó, Nhà thờ Thiên Chúa giáo trong chiến dịch chống

Cải cách Kháng cách¹ đã nỗ lực ngăn chặn phong trào cải cách này cũng như những ý tưởng của Martin Luther lan rộng. Có nhiều hình thức ngăn chặn khác nhau. Ngăn chặn có thể mang tính chất tấn công hoặc phòng thủ. Nó có thể sử dụng sức mạnh quân sự dưới hình thức chiến tranh hoặc các liên minh, hoặc có thể sử dụng sức mạnh kinh tế dưới hình thức các khối thương mại hoặc các lệnh trừng phạt, và cũng có thể sử dụng sức mạnh mềm dưới hình thức thúc đẩy các ý tưởng và giá trị. Trong suốt Chiến tranh lạnh, Mỹ đã dịch chuyển linh hoạt giữa chính sách tổng thể là ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản và một chính sách hẹp hơn đó là ngăn chặn Liên Xô.

Ba cách tiếp cận đối với Chiến tranh Lạnh

Ai và điều gì đã gây ra Chiến tranh lạnh? Hầu như từ lúc nó bắt đầu, những câu hỏi đó đã trở thành đề tài tranh luận sôi nổi giữa các học giả và các nhà hoạch định chính sách. Có ba trường phái chính đó là: những người theo *chủ nghĩa truyền thống*, những người theo *chủ nghĩa xét lại* và những người theo *chủ nghĩa hậu xét lại*.

Những người theo *chủ nghĩa truyền thống* (còn gọi là những người chính thống) cho rằng câu trả lời đối với câu hỏi “Ai là người khởi động Chiến tranh lạnh” khá đơn giản: Đó là Stalin và Liên Xô. Cuối Chiến tranh thế giới lần thứ hai trong khi chính sách ngoại giao của Mỹ mang tính phòng ngự thì chính sách Liên Xô lại mang tính công kích và bành trướng. Sau đó người Mỹ mới dần dần nhận thức rõ bản chất mối đe dọa từ Liên Xô.

Những người theo chủ nghĩa truyền thống đưa ra những bằng chứng gì? Ngay sau cuộc chiến, Mỹ đã đề nghị một trật tự thế giới và an ninh tập thể thông qua Liên Hiệp Quốc. Liên Xô đã không chú trọng đến Liên Hiệp Quốc vì họ cần thống trị và mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình ở Đông Âu. Sau cuộc chiến, Mỹ đã giải ngũ quân đội của mình, trong khi đó Liên Xô đã để lại một bộ phận lớn quân đội ở Đông Âu. Mỹ đã thừa nhận những lợi ích của Liên Xô, ví dụ như khi Roosevelt, Stalin và Churchill gặp nhau vào tháng 2/1945 tại Yalta, người Mỹ từ bỏ một phần nguyên tắc của mình để thỏa hiệp với các lợi ích của Liên Xô. Tuy nhiên, Stalin đã không tuân thủ các thỏa ước của mình, đặc biệt là khi không cho phép bầu cử tự do ở Ba Lan.

¹ Cải cách Kháng cách được khởi xướng với 95 luận đề của Martin Luther và kết thúc với Hòa ước Westphalia năm 1648, là phong trào nằm trong những nỗ lực nhằm cải cách Giáo hội Công giáo La Mã.

Chủ nghĩa bành trướng của Liên Xô đã được khẳng định hơn nữa khi nước này chậm rút quân của mình ra khỏi Bắc Iran sau cuộc chiến. Cuối cùng thì họ cũng rút quân nhưng chỉ sau khi chịu sức ép. Năm 1948, những người cộng sản tiếp quản chính phủ Tiệp Khắc. Liên Xô đã bao vây Berlin năm 1948 và 1949, cố gắng đẩy các chính phủ phương Tây ra ngoài. Năm 1950, quân đội của Bắc Triều Tiên theo chế độ cộng sản đã vượt biên giới vào lãnh thổ của Nam Triều Tiên. Theo các nhà chủ nghĩa truyền thống, những sự kiện này đã dần dần đánh thức Mỹ về mối đe dọa của chủ nghĩa bành trướng Xô Viết và khởi động Chiến tranh lạnh.

Những người theo *chủ nghĩa xét lại*, nêu quan điểm chủ yếu vào những năm 1960 và 1970, tin rằng Chiến tranh lạnh là do Mỹ gây ra hơn là do chủ nghĩa bành trướng của Liên Xô. Bằng chứng của họ là vào cuối Chiến tranh thế giới lần thứ hai, thế giới không chia ra hai cực rõ ràng – Liên Xô yếu hơn hẳn so với Mỹ vì Mỹ đã mạnh lên nhờ cuộc chiến và có trong tay vũ khí nguyên tử trong khi Liên Xô thì không. Liên Xô thiệt hại đến 30 triệu người, và sản xuất công nghiệp chỉ bằng một nửa so với năm 1939. Stalin đã nói với Đại sứ Mỹ Averell Harriman vào tháng 8/1945 rằng Liên Xô sẽ tập trung vào tình hình trong nước để phục hồi các thiệt hại. Hơn thế nữa, những người theo chủ nghĩa xét lại cho rằng thái độ đối với bên ngoài của Stalin trong thời kỳ hậu chiến tranh là khá ôn hòa: Ở Trung Quốc, Stalin cố gắng ngăn cản những người cộng sản của Mao Trạch Đông lên nắm quyền, trong cuộc nội chiến của Hy Lạp, ông cũng cố gắng ngăn chặn những người cộng sản Hy Lạp và cho phép những chính phủ không theo chủ nghĩa cộng sản tồn tại ở Hungary, Tiệp Khắc và Phần Lan.

Những người theo chủ nghĩa xét lại phân ra thành 2 nhóm khác nhau và nhấn mạnh cấp độ phân tích thứ nhất và thứ hai trong các lời giải thích. Những người theo chủ nghĩa xét lại thuộc cấp độ phân tích thứ nhất nhấn mạnh tầm quan trọng của các cá nhân và cho rằng cái chết của Roosevelt vào tháng 4/1945 là một sự kiện quan trọng bởi chính sách của Mỹ đối với Liên Xô đã trở nên cứng rắn hơn sau khi Tổng thống Harry S. Truman lên cầm quyền. Tháng 5/1945, Mỹ đã thẳng tay cắt bỏ chương trình lend-lease trong thời chiến, khiến một số con tàu đang hướng tới các cảng Liên Xô phải quay trở lại giữa chừng. Tại hội nghị Potsdam gần Berlin vào tháng 7/1945, Truman đã hăm dọa Stalin bằng cách đề cập đến bom nguyên tử. Ở Mỹ, Đảng Dân chủ dần dần chuyển từ tả khuynh và trung dung sang hữu khuynh. Năm 1948, Truman đã sa thải Henry Wallace – bộ trưởng nông nghiệp, người đã nỗ lực thúc đẩy các mối quan hệ tốt hơn với Liên Xô. Trong khi đó, James Forrestal, tân bộ trưởng quốc phòng của Truman là một người chống cộng mạnh mẽ. Những người theo chủ nghĩa xét lại trong nhóm này cho rằng chính

những thay đổi nhân sự này giúp giải thích tại sao chính sách Mỹ lại trở nên chống Liên Xô đến vậy.

Những người theo chủ nghĩa xét lại thuộc cấp độ phân tích thứ hai lại có câu trả lời khác. Họ xem xét vấn đề không ở cấp độ cá nhân mà ở bản chất chủ nghĩa tư bản của Mỹ. Ví dụ như Gabriel và Joyce Kolko cùng với William A. Williams cho rằng nền kinh tế Mỹ đòi hỏi phải có sự bành trướng và rằng Mỹ tìm cách làm thế giới trở nên an toàn hơn không phải phục vụ mục tiêu dân chủ mà vì chủ nghĩa tư bản. Bá quyền kinh tế của Mỹ không cho phép bất kỳ nước nào khác tìm cách thiết lập một khu vực kinh tế tự trị. Những nhà lãnh đạo Mỹ lo sợ lặp lại thời kỳ những năm 1930 vì nếu không có ngoại thương thì dễ xảy ra một cuộc Đại Suy thoái khác. Kế hoạch viện trợ Marshall cho Châu Âu là một cách đơn giản để mở rộng nền kinh tế Mỹ. Người Liên Xô đã đứng khi phản đối kế hoạch đó vì họ xem nó như là một mối đe dọa đối với phạm vi ảnh hưởng của họ ở Đông Âu. Theo Williams thì Mỹ luôn ủng hộ một chính sách mở cửa trong nền kinh tế quốc tế vì họ mong muốn được bước qua cánh cửa đó.

Những người theo *chủ nghĩa hậu xét lại* vào cuối những năm 1970 và những năm 1980, ví dụ như John Lewis Gaddis, đã đưa ra lời giải thích tập trung vào cấp độ cấu trúc. Họ cho rằng cả những người theo chủ nghĩa truyền thống và những người theo chủ nghĩa xét lại đều sai bởi vì không có ai phải chịu trách nhiệm cho việc khởi động Chiến tranh lạnh. Chiến tranh lạnh hầu như khó tránh khỏi do cấu trúc lưỡng cực của cán cân quyền lực thời kỳ hậu chiến. Năm 1939, thế giới là đa cực với 7 cường quốc lớn, nhưng sau những tàn phá của Chiến tranh thế giới lần thứ hai thì chỉ còn lại 2 siêu cường là Mỹ và Liên Xô. Cấu trúc lưỡng cực cùng với sự suy yếu sau chiến tranh của các quốc gia Châu Âu đã tạo nên khoảng chân không quyền lực mà cả Mỹ và Liên Xô đều bị hút vào. Họ buộc phải xung đột với nhau, và vì vậy những người theo chủ nghĩa hậu xét lại cho rằng việc quy trách nhiệm thuộc về ai là vô ích.

Thời kỳ cuối Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mỹ và Liên Xô có những mục đích khác nhau. Liên Xô cần những tài sản hữu hình - đó là lãnh thổ. Mỹ lại có những mục đích vô hình - họ quan tâm đến bối cảnh chung của nền chính trị thế giới. Những mục đích về bối cảnh chính trị quốc tế đã mâu thuẫn với những mục đích sở hữu lãnh thổ khi Mỹ nỗ lực thúc đẩy hệ thống Liên Hiệp Quốc trong khi Liên Xô tìm cách củng cố phạm vi ảnh hưởng của mình ở Đông Âu. Nhưng những người theo chủ nghĩa hậu xét lại cho rằng những khác biệt như vậy không phải là lí do để Mỹ cảm thấy cao đạo hơn bởi lẽ Mỹ sẽ được hưởng lợi từ Liên Hiệp Quốc, và với sự ủng hộ của phần lớn các đồng minh, Mỹ sẽ không bị Liên Hiệp Quốc ngáng đường.

Liên Xô có lẽ đã có khu vực ảnh hưởng ở Đông Âu, nhưng Mỹ cũng có một phạm vi ảnh hưởng của riêng mình ở Tây Bán cầu và Tây Âu.

Những người theo chủ nghĩa hậu xét lại cho rằng cả Mỹ và Liên Xô đều bành trướng không chỉ vì lý do kinh tế như những người theo chủ nghĩa xét lại nhấn mạnh, mà còn bởi vì tình thế tiến thoái lưỡng nan về an ninh lâu dài của các quốc gia trong một hệ thống vô chính phủ. Việc cả Mỹ và Liên Xô đều không cho phép nước khác thống trị Châu Âu cũng giống như việc người Athens không muốn để người Corinth nắm được quyền kiểm soát lực lượng thủy quân của Corcyra. Để làm dẫn chứng cho nhận định này, những người theo chủ nghĩa hậu xét lại đã trích lời của Stalin nói với nhà lãnh đạo Nam Tư Milovan Djilas vào năm 1945 rằng: “Cuộc chiến này không như trong quá khứ, bất kỳ ai chiếm được một vùng lãnh thổ đều áp đặt hệ thống xã hội của mình lên lãnh thổ đó. Các quốc gia đều áp đặt hệ thống của riêng mình tới những nơi mà quân đội của họ có thể vươn tới được.”² Nói cách khác, trong một thế giới lưỡng cực phân chia theo ý thức hệ, một quốc gia sẽ sử dụng sức mạnh quân sự của mình để áp đặt lên các quốc gia khác mô hình xã hội tương tự như của mình để đảm bảo an ninh. Roosevelt cũng đã nói những ý tưởng tự như Stalin vào mùa thu năm 1944, rằng: “Trong cuộc chiến toàn cầu này, không có vấn đề nào cả về chính trị lẫn quân sự mà Mỹ không quan tâm.”³ Những người theo chủ nghĩa hậu xét lại này cho rằng một cấu trúc lưỡng cực như vậy sẽ dẫn tới một vòng xoáy gia tăng sự thù địch: những chính trị gia cứng rắn ở nước này sẽ dẫn tới sự ra đời những chính trị gia cứng rắn ở nước khác. Cả hai bên đều bắt đầu coi kẻ thù của mình tương tự như Hitler vào những năm 1930. Khi những nhận thức này trở nên cứng rắn hơn thì Chiến tranh lạnh ngày càng trở nên gay gắt thêm.

Kể từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc, một số lượng tài liệu khiêm tốn từ hệ thống văn thư lưu trữ của Liên Xô trước đây tạo ra sự tranh luận sôi nổi trở lại về việc bên nào khởi động cuộc đối đầu này trước. Ví dụ, John Lewis Gaddis ngày càng tin rằng Liên Xô chịu trách nhiệm chủ yếu đối với bản chất cứng như sự khởi đầu cuộc xung đột này giữa hai siêu cường. Gaddis đã chỉ ra sự cứng nhắc về ý thức hệ của Stalin và các nhà lãnh đạo Xô Viết khác, cũng như lời cam kết của Kremlin về việc duy trì một hình thức đế chế ở khu vực ảnh hưởng của mình. Việc Gaddis quay về với quan điểm của những người theo chủ nghĩa truyền thống đã bị

² Milovan Djilas, *Conversation With Stalin*, dịch bởi Michael B. Petrovich (San Diego: Harcourt Brace Jovanovich, 1962), p.114.

³ Ralph B. Levering, *The Cold War, 1945-1972* (Arlington Heights, IL: Harlan Davidson, 1982), trang 15.

nghi ngờ bởi một số tạp chí nghiên cứu học thuật, cho thấy cuộc tranh luận này sẽ còn tiếp tục trong tương lai.

Chính sách của Roosevelt

Franklin Roosevelt vì muốn ngăn ngừa những sai lầm đã xảy ra trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nên thay vì thực hiện một chính sách hòa bình giống như Hòa ước Versailles ông đã yêu cầu Đức đầu hàng vô điều kiện. Ông muốn tạo nên một hệ thống thương mại tự do nhằm ngăn ngừa chủ nghĩa bảo hộ làm nguy hại đến nền kinh tế thế giới như trong những năm 1930 và là một trong những nguyên nhân khiến chiến tranh bùng nổ. Mỹ cũng tránh xa khuynh hướng biệt lập vốn từng gây ra những hậu quả nặng nề vào những năm 1930. Mỹ đã tham gia vào Liên Hợp Quốc - một phiên bản mới và mạnh mẽ hơn của Hội Quốc Liên với một Hội đồng Bảo an đầy quyền lực. Cordell Hull, người giữ chức ngoại trưởng Mỹ trong suốt khoảng thời gian chiến tranh diễn ra, là một người hết lòng theo chủ nghĩa Wilson⁴ và công luận Mỹ cũng ủng hộ mạnh mẽ Liên Hiệp Quốc.

Để xúc tiến kế hoạch lớn của mình, Roosevelt cần phải duy trì sự ủng hộ trong nước của cả hai Đảng đối với lập trường quốc tế của mình. Về đối ngoại, ông cần trấn an Stalin rằng nhu cầu an ninh của Liên Xô sẽ được đáp ứng bởi việc gia nhập Liên Hiệp Quốc. Roosevelt bị kết tội có cách tiếp cận ngờ nghệch đối với việc lập kế hoạch thời hậu chiến. Kế hoạch của ông không ngây thơ, nhưng một vài sách lược của ông thì lại như vậy. Ông đặt quá nhiều niềm tin vào Liên Hiệp Quốc, đánh giá quá cao khả năng đi theo chủ nghĩa biệt lập của Mỹ và quan trọng nhất, ông đã đánh giá quá thấp Stalin. Roosevelt cho rằng ông có thể cư xử với Stalin theo cách mà ông đối xử với một nhà chính trị người Mỹ, thân tình cởi mở thiết lập quan hệ giữa các chính trị gia với nhau.

Roosevelt không hoàn toàn nhận ra rằng Stalin, cùng với bộ máy của mình, là một nhà chuyên chế, "người nhân danh nhân dân nhưng tàn sát hàng triệu người trong số họ; người chống lại Hitler nhưng ký hiệp ước với Hitler, phân chia chiến lợi phẩm sau cuộc chiến với hắn, và tương tự Hitler, trục xuất, thủ tiêu, hay đày đọa các dân tộc láng giềng; người bàng quan nhìn Đức tấn công các quốc gia dân chủ Tây Âu và sau đó đổ lỗi cho họ đã không giúp đỡ hết sức khi Hitler di chuyển về phía Đông."⁵

⁴ Chủ nghĩa quốc tế lý tưởng hóa của Thomas Woodrow Wilson, Tổng thống Mỹ thứ 28 (ND)

⁵ William Taubman, *Stalin's American Policy* (New York: Norton, 1982), trang 36.

Roosevelt đã hiểu sai về Stalin, nhưng Roosevelt không bán rẻ lợi ích của Mỹ tại Hội nghị Yalta vào năm 1945, như lập luận của một vài người sau này. Roosevelt không ngây thơ trong tất cả các khía cạnh chính sách của mình. Ông cố gắng gắn viện trợ kinh tế với các nhượng bộ chính trị từ phía Liên Xô, đồng thời từ chối chia sẻ bí mật bom nguyên tử với Liên Xô. Ông chỉ mang cái nhìn thực tế về việc ai sẽ có quân đội và ảnh hưởng ở khu vực Đông Âu khi kết thúc cuộc chiến. Sai lầm của Roosevelt là đã nghĩ rằng Stalin cũng có chung cách nhìn nhận thế giới, rằng ông hiểu nền chính trị trong nước của Mỹ, cũng như khi ông cho rằng những kỹ xảo chính trị kiểu Mỹ mà các nhà lãnh đạo có thể sử dụng để xóa nhòa sự khác biệt và thiết lập tình hữu nghị cũng sẽ phát huy hiệu quả trong mối quan hệ với Stalin.

Tổng thống hành động như thể sự hợp tác chân thành theo cách hiểu của người Mỹ sẽ diễn ra cả trong giai đoạn chiến tranh lẫn thời kỳ hậu chiến. Roosevelt dường như quên mất một điều, nếu ông thực sự biết điều đó, rằng trong mắt Stalin, ông không khác gì Hitler, rằng ông và Hitler đều là người đứng đầu các quốc gia tư bản quyền lực mang những tham vọng dài hạn khác biệt với tham vọng của điện Kremlin.

-William Taubman, Chính sách đối với Mỹ của Stalin⁶

Chính sách của Stalin

Kế hoạch ngay sau chiến tranh của Stalin chính là thắt chặt kiểm soát trong nước. Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã gây ra những thiệt hại to lớn cho Liên Xô, không chỉ là những mất mát khủng khiếp về nhân mạng và sự tổn hại nặng nề về công nghiệp như đã mô tả, mà còn về ý thức hệ của chủ nghĩa cộng sản. Nhiều người dân Liên Xô đã cộng tác với người Đức vì sự oán giận sâu sắc của họ đối với sự hà khắc trong của chế độ. Cuộc xâm lược của người Đức đã làm suy yếu trầm trọng quyền kiểm soát của Stalin. Thật vậy, Stalin phải tăng cường vận dụng chủ nghĩa dân tộc Nga trong suốt thời kỳ chiến tranh vì ý thức hệ cộng sản suy yếu không đủ để thúc đẩy người dân chiến đấu. Chính sách biệt lập của Stalin sau khi chiến tranh kết thúc là nhằm dập tắt ảnh hưởng bên ngoài đến từ Châu Âu và Mỹ. Stalin xem Mỹ như kẻ thù mục tiêu, kêu gọi người dân Liên Xô tăng cường cảnh giác, lôi kéo họ và làm cho họ nghi ngờ các thế lực bên ngoài. Nhưng điều này không có nghĩa là Stalin muốn một cuộc Chiến tranh lạnh như đã thực sự diễn ra.

Stalin muốn có một số sự hợp tác, nhất là khi hợp tác có khả năng giúp ông đeo đuổi mục tiêu của mình ở Đông Âu và mang đến những hỗ trợ kinh tế từ Mỹ. Là một người nắm vững học thuyết cộng sản, ông tin Mỹ sẽ phải hỗ trợ kinh tế cho

⁶ Levering, *The Cold War*, trang 37.

ông vì hệ thống tư bản phải xuất khẩu vốn do nhu cầu thiếu hụt trong nước. Stalin cũng tin rằng trong vòng 10 đến 15 năm, cuộc khủng hoảng kế tiếp của hệ thống tư bản sẽ diễn ra và lúc đó Liên Xô đã hồi phục và sẵn sàng hưởng lợi từ sự mâu thuẫn không thể tránh khỏi với các quốc gia tư bản.

Nếu xét về chính sách đối ngoại Stalin muốn bảo vệ chính mình ở trong nước cũng như duy trì những gì mà Liên Xô đã đạt được ở Đông Âu thông qua hiệp ước năm 1939 với Hitler. Stalin cũng muốn thăm dò những nơi dễ chi phối, vốn dễ thực hiện hơn khi không có khủng hoảng. Vào năm 1941, Stalin nói với Ngoại trưởng Anh Anthony Eden rằng ông thích số học hơn đại số học; hay nói cách khác, ông mong muốn có một cách tiếp cận thực tế hơn là lý thuyết. Khi Winston Churchill đề xuất một công thức phân chia ảnh hưởng thời kỳ hậu chiến ở bán đảo Bancăng, theo đó một số quốc gia do Anh kiểm soát, một số khác do Liên Xô chi phối, còn những nước khác thì 50 – 50, Stalin đã thể hiện thái độ khá chấp nhận ý tưởng này. Sự cẩn trọng ban đầu của Stalin khi không muốn hỗ trợ ngay tức thì các chính phủ cộng sản ở Trung Quốc, Tiệp Khắc và Hungary phù hợp với cách tiếp cận số học hơn là đại số học nhằm đạt được các mục tiêu của Stalin. Stalin là một nhà cộng sản tận tâm, nhưng mặc dù nhìn thế giới qua lăng kính của chủ nghĩa cộng sản ông lại thường sử dụng những sách lược mang tính thực dụng.

Các giai đoạn của xung đột

Ba giai đoạn đầu tiên của Chiến tranh lạnh bao gồm: 1945-1947 - khởi đầu; 1947-1949 - tuyên bố Chiến tranh lạnh; và 1950-1962 - đỉnh điểm của Chiến tranh lạnh.

Cả Stalin và Truman đều không mong muốn một cuộc chiến tranh lạnh. Cuối Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Truman cử nguyên phụ tá của Roosevelt là Harry Hopkins đến Matxcơva để tìm hiểu khả năng dàn xếp một thỏa thuận. Ngay cả sau khi Hội nghị Potsdam diễn ra, tổng thống Truman tiếp tục coi Stalin là một người ôn hòa. Trên thực tế, vào cuối năm 1949, ông ví Stalin như người bạn cũ Boss Pendergast của mình ở thành phố Kansas. Vào năm 1946, George Kennan, đại biện của Mỹ ở Nga, từ Matxcơva đã viết một báo cáo trong đó cảnh báo những nhà lãnh đạo Mỹ về bản chất và ý đồ thực sự của Stalin, và sau đó Winston Churchill thực hiện một trong những bài phát biểu nổi tiếng nhất của ông tại Fulton, Missouri, cảnh báo về một 'bức màn sắt' đang treo lơ lửng ở châu Âu. Trong khi Ngoại trưởng Mỹ James Byrnes cố gắng dàn xếp một hiệp ước hậu chiến với Liên Xô, Truman đã yêu cầu trợ lý Clark Clifford của mình đưa ra một bản báo cáo về những toan tính thực sự của Matxcơva. Clifford thảo luận với nhiều nhân vật có liên quan

và đưa ra kết luận rằng Kennan đã chính xác trong báo cáo của mình: người Nga sẽ bành trướng bất cứ khi nào họ có thời cơ thuận lợi. Tuy nhiên khi Truman nhận được bản báo cáo này vào năm 1946, ông lại không muốn Clifford công khai nội dung của bản báo cáo bởi ông vẫn đang cố gắng theo đuổi kế hoạch vĩ đại của Roosevelt trong khi một chiến lược lâu dài mới chưa được vạch ra.

Sự thay đổi trong chính sách của người Mỹ và quá trình bắt đầu Chiến tranh lạnh xuất phát từ sáu vấn đề chính sau đây. Vấn đề đầu tiên là vấn đề Ba Lan và Đông Âu. Tất nhiên, Ba Lan là một trong những nguyên nhân thúc đẩy Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, và người Mỹ tin rằng Stalin đang thất hứa trong việc tổ chức các cuộc bầu cử tự do tại Ba Lan sau chiến tranh. Tuy nhiên, Stalin chưa hề đưa ra một tuyên bố rõ ràng nào về việc này. Khi Stalin và Roosevelt gặp nhau tại Tehran năm 1943, Roosevelt đã nêu vấn đề Ba Lan, song đề xuất của ông với Stalin được đưa ra trong bối cảnh cuộc bầu cử ở Mỹ năm 1944 sắp diễn ra: trong số các cử tri có nhiều người Mỹ gốc Ba Lan, và Roosevelt muốn đảm bảo với họ rằng sẽ có bầu cử tự do diễn ra sau chiến tranh tại quê hương của họ. Stalin, người chưa bao giờ phải lo lắng về các cuộc bầu cử tại Liên Xô, không hề xem trọng mối quan tâm này của Roosevelt. Hiệp ước Yalta tháng 2/1945 phần nào khá mù mờ, và Stalin đã cố gắng diễn giải các điều khoản theo hướng có lợi cho việc thành lập một chính quyền bù nhìn tại Vacsava sau khi quân đội Liên Xô đã giải phóng Ba Lan khỏi tay người Đức. Người Mỹ cảm thấy bị lừa dối, song Stalin lại cho rằng người Mỹ sẽ chấp nhận một thực tế là quân đội Liên Xô đã giải phóng Ba Lan.

Vào tháng 5/1945, khi chương trình lend-lease bị dừng đột ngột, quan hệ kinh tế giữa Mỹ và Liên Xô trở nên xấu đi. Việc chấm dứt chương trình lend-lease phần nào do một số lỗi hành chính, tuy nhiên tình hình chung vẫn không được cải thiện khi vào tháng 2/1946 Mỹ từ chối yêu cầu được vay tiền của Liên Xô. Người Liên Xô coi đây là những hoạt động sử dụng sức mạnh kinh tế phục vụ những mưu đồ gây hấn.

Nước Đức là vấn đề thứ ba. Tại Hội nghị Yalta, Mỹ và Liên Xô đồng ý về một khoản chi phí khoảng 20 tỷ đô la mà nước Đức phải chi trả, trong số đó một nửa thuộc về Liên Xô. Các chi tiết liên quan đến phương thức và thời điểm chi trả các khoản tiền trên chưa được đề cập đến tại Yalta, mặc dù các bên đều đồng ý sẽ đàm phán tiếp. Tại Hội nghị Postdam tháng 7/1945, Liên Xô yêu cầu khoản tiền 10 tỷ đô la của họ, và hơn nữa, họ muốn khoản tiền đó phải đến từ các khu vực phía Tây nơi quân đội Mỹ, Anh và Pháp đang chiếm đóng. Harry Truman, trong khi lo ngại về việc tái thiết nước Đức, tuyên bố rằng nếu Liên Xô muốn lấy khoản tiền 10 tỷ đô la ra khỏi nước Đức thì họ nên lấy nó từ phần đất phía Đông do họ chiếm

đóng; nếu còn bất cứ gì còn sót lại sau khi Tây Đức được tái thiết, ông ta sẽ báo cho Liên Xô biết sau. Từ đây bắt đầu tiếp diễn các tranh cãi liên tục giữa Mỹ và Liên Xô về cách thức tái thiết nước Đức. Cùng với Anh và Pháp, Mỹ thành lập một đơn vị tiền tệ thống nhất ở các khu vực Tây Đức, bắt đầu quá trình thống nhất các khu vực này khiến Liên Xô cũng phải thắt chặt kiểm soát khu vực Đông Đức.

Đông Á cũng là một vấn đề. Liên Xô đứng trung lập ở chiến trường Thái Bình Dương cho đến tuần lễ cuối cùng của cuộc chiến. Họ tuyên chiến với Nhật, chiếm đóng Mãn Châu và bốn hòn đảo khác ở phía bắc nước Nhật. Tại Hội nghị Potsdam, Liên Xô đề xuất được hưởng một khu vực chiếm đóng ở nước Nhật như trường hợp ở Đức. Phản ứng của Truman là sẽ không có vùng chiếm đóng nào cả vì trên thực tế Liên Xô đã xuất hiện tại bữa tiệc quá muộn. Mặc dù quan điểm này hoàn toàn phù hợp trong cách nhìn của người Mỹ, song nó gợi nhắc cho Liên Xô về Đông Âu, nơi người Mỹ muốn có ảnh hưởng và những cuộc bầu cử tự do, nhưng quân đội Liên Xô đã có mặt trước. Do đó, Liên Xô nhìn nhận tình hình ở Viễn Đông tương tự như Đông Âu, trong khi Mỹ lại cho rằng đó là một ví dụ khác cho thấy tham vọng bành trướng của Liên Xô.

Bom nguyên tử là vấn đề thứ năm. Roosevelt quyết định không chia sẻ bí mật hạt nhân với Liên Xô. Hầu hết các sử gia hiện nay đồng tình với quan điểm cho rằng Truman cho thả hai quả bom nguyên tử ở Hiroshima và Nagasaki chủ yếu nhằm nhanh chóng kết thúc chiến tranh với Nhật Bản, hơn là nhằm hù dọa Liên Xô như cách nhìn của một số học giả theo tư tưởng xét lại. Tuy nhiên, rõ ràng Roosevelt cũng mong muốn đạt được một số kết quả chính trị nhất định. Tại Hội nghị Potsdam khi Truman đề cập với Stalin về việc nước Mỹ sở hữu một quả bom nguyên tử, Stalin giả vờ làm ngơ và tỏ ra không quan tâm. Tất nhiên, Stalin đã biết trước được điều này từ những chuyên gia tình báo của mình, song sự điềm tĩnh của ông đã khiến người Mỹ bất an. Năm 1946, khi nước Mỹ thúc đẩy Kế hoạch Baruch hướng đến việc Liên Hiệp Quốc kiểm soát vũ khí hạt nhân, Stalin đã từ chối kế hoạch trên bởi ông muốn chế tạo bom cho Liên Xô. Stalin cho rằng một quả bom dù dưới sự kiểm soát của quốc tế vẫn là một quả bom của Mỹ, bởi chỉ có người Mỹ biết cách chế tạo ra nó. Stalin tin rằng việc sở hữu vũ khí hạt nhân sẽ đảm bảo tốt hơn cho an ninh của Liên Xô (quả bom đầu tiên của họ cuối cùng cũng được kích nổ vào năm 1949).

Vấn đề thứ sáu liên quan tới các quốc gia thuộc khu vực Đông Địa Trung Hải và Trung Đông vốn nằm dưới ảnh hưởng của Anh thời kỳ trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Sau chiến tranh, một vài sự kiện đã diễn ra. Trước hết, Liên Xô từ chối rút quân khỏi Bắc Iran vào tháng 3/1946, trong khi Iran được sự hậu thuẫn của Mỹ

trên diễn đàn Liên Hiệp Quốc. Liên Xô cuối cùng chấp nhận rút quân song vẫn mang cảm giác miễn cưỡng pha chút cay đắng. Sau đó, Liên Xô bắt đầu gây áp lực lên Thổ Nhĩ Kỳ, người láng giềng phía Nam, trong khi phe cộng sản ở Hy Lạp sắp sửa giành chiến thắng trong cuộc nội chiến ở nước này. Một lần nữa, phương Tây rin rằng Liên Xô mang tham vọng bành trướng.

Sáu vấn đề trên đều xuất phát từ thực tế, mặc dù hầu hết chúng đều liên quan tới một số nhận thức chưa chính xác. Liệu chúng có thể được giải quyết thông qua đàm phán và chính sách xoa dịu? Liệu xoa dịu có thành công? Có thể không. Kennan nhấn mạnh rằng Stalin quyết tâm tận dụng bất cứ sự mềm yếu nào. Xoa dịu có thể được coi là biểu hiện của sự mềm yếu và sẽ bị lợi dụng. Vào tháng 6/1946, Maxim Litvinov, cựu Ngoại trưởng Liên Xô, cảnh báo người đồng nhiệm Mỹ không nên nhận nhượng bộ vì căn nguyên của tình trạng căng thẳng xuất phát từ “quan điểm ý thức hệ chi phối cho rằng mâu thuẫn giữa chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tư bản là không thể tránh khỏi.” Nhân nhượng ở đây chỉ có thể dẫn đến “việc phương Tây đối mặt, không sớm thì muộn, với những đòi hỏi tiếp theo.”⁷ Xoa dịu có thể không thành công, song nỗ lực thương lượng cứng rắn hơn có thể đã hạn chế bớt một số sự kiện dẫn đến việc bùng phát Chiến tranh lạnh. Một cách nhìn sách lược đối với sự thực dụng của Stalin từ một lập trường cứng rắn hơn của người Mỹ cộng với tinh thần sẵn sàng đàm phán có thể sẽ phát huy hiệu quả trong giai đoạn đầu Chiến tranh lạnh từ 1945-1947.

Giai đoạn hai, giai đoạn tuyên bố chiến tranh 1947-1949, bắt đầu sau những vấn đề tại Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Nước Anh, bị suy yếu nặng nề sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, cảm thấy không thể gánh nổi chi phí bảo đảm an ninh tại khu vực Đông Địa Trung Hải. Nước Mỹ đứng trước lựa chọn hoặc đề xuất hiện một khoảng trống quyền lực tại khu vực này hoặc thay thế nước Anh trong việc hỗ trợ cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Quyết định này liên quan đến sự thay đổi quan trọng trong truyền thống chính sách đối ngoại của nước Mỹ. Truman không chắc chắn liệu dư luận Mỹ có ủng hộ hành động như vậy không. Trong xã hội Mỹ vẫn tồn tại quan điểm cho rằng chủ nghĩa biệt lập nên đóng vai trò chủ đạo trong chính sách đối ngoại sau chiến tranh của nước này. Truman tham vấn với Thượng nghị sĩ Arthur Vandenberg, lãnh đạo Cộng hòa đến từ bang Michigan, về khả năng Thương viện sẽ đồng ý với việc hỗ trợ Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Vandenberg trả lời rằng Truman phải “hù dọa các nghị sĩ” để họ ủng hộ sự thay đổi đối với chính sách truyền thống này của nước Mỹ. Do vậy khi Truman trình bày thay đổi trên trong chính sách của mình, ông không nói về nhu cầu phải duy trì cân bằng quyền lực ở Đông Địa Trung

⁷ Sdd, trang 131.

Hải bằng cách hỗ trợ Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Thay vào đó, ông ta nhấn mạnh nghĩa vụ bảo vệ những con người tự do ở bất cứ đâu. Sự giải thích mang tính đạo đức và ý thức hệ này đối với việc hỗ trợ của Mỹ sau này được biết tới với tên gọi Học thuyết Truman.

George Kennan, lúc đó đã quay lại Bộ Ngoại giao, phản đối cách tiếp cận theo ý thức hệ đối với việc hoạch định chính sách đối ngoại, và ông lập luận rằng cách tiếp cận như vậy sẽ không có điểm dừng và gây rắc rối cho nước Mỹ. Thực tế chính sách ngăn chặn xuất phát từ Học thuyết Truman vẫn mang một số điểm không rõ ràng. Liệu nước Mỹ quan tâm đến việc ngăn chặn sức mạnh của Liên Xô hay chủ nghĩa cộng sản? Ban đầu, ngăn chặn sức mạnh của Liên Xô và ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản dường như là một, song trong các giai đoạn sau của Chiến tranh lạnh khi thế giới cộng sản bị chia rẽ, các điểm mù mờ này lại càng trở nên quan trọng.

Liệu Truman có đúng khi phóng đại mối đe dọa và sử dụng lý do ý thức hệ làm nguyên nhân thay đổi chính sách? Một vài nhà quan sát cho rằng thay đổi công luận trong các nền dân chủ khó hơn việc thay đổi chính sách trong các quốc gia độc đoán. Họ lập luận rằng việc phóng đại được thực hiện nhằm đẩy nhanh quá trình thay đổi trong các nền dân chủ. Đôi khi cần phải kéo dây cương mạnh hơn để chuyển hướng một đàn ngựa hoang. Dù việc phóng đại có cần thiết hay không, sự kiện trên đã thay đổi bản chất của Chiến tranh lạnh.

Tháng 6/1947, Ngoại trưởng George Marshall tuyên bố kế hoạch hỗ trợ kinh tế cho Châu Âu. Đề xuất ban đầu của Kế hoạch Marshall có kêu gọi sự tham gia của Liên Xô và Đông Âu nếu họ muốn, song Stalin gây áp lực mạnh lên Đông Âu để họ không tham gia kế hoạch này. Stalin xem Kế hoạch Marshall không phải là sự hào phóng của nước Mỹ, mà là một công cụ kinh tế nhằm phá vỡ hàng rào an ninh của Liên Xô tại Đông Âu. Khi Tiệp Khắc tỏ ý muốn nhận viện trợ của Mỹ, Stalin đã siết chặt kiểm soát Đông Âu, và đảng cộng sản đã kiểm soát hoàn toàn Tiệp Khắc từ tháng 2/1948.

Truman bắt đầu liên tưởng về những sự kiện diễn ra trong thập niên 1930. Ông bắt đầu lo ngại rằng Stalin sẽ trở thành một Hitler thứ hai. Nước Mỹ thúc đẩy các kế hoạch cải cách tiền tệ ở Tây Đức; Stalin trả lời bằng vụ phong tỏa Berlin. Mỹ đáp lại bằng chương trình viện trợ qua cầu hàng không và thành lập khối Hiệp ước Quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO). Căng thẳng bắt đầu gia tăng theo kiểu ăn miếng trả miếng.

Giai đoạn căng thẳng nhất của Chiến tranh lạnh bắt đầu từ hai sự kiện lớn vào năm 1949: Liên Xô chế tạo quả bom nguyên tử đầu tiên, sớm hơn những gì mà

các nhà lãnh đạo Mỹ có thể nghĩ tới, và Đảng Cộng sản Trung Quốc kiểm soát toàn bộ Trung Hoa đại lục, buộc Quốc Dân Đảng phải thoái lui ra đảo Đài Loan. Báo động bắt đầu xuất hiện tại Washington với một văn bản mật của chính phủ, Báo cáo số 68 của Hội đồng An ninh Quốc gia (NSC-68), trong đó cảnh báo về một cuộc tấn công của Liên Xô trong bốn đến năm năm tới như một phần trong một kế hoạch thống trị toàn cầu của Liên Xô. NSC-68 kêu gọi gia tăng mạnh mẽ chi phí quốc phòng của Mỹ. Do những khó khăn trong ngân sách, Tổng thống Truman không tán thành NSC-68 cho đến tháng 6/1950 khi quân đội Bắc Triều Tiên bắt đầu vượt biên giới vào Nam Triều Tiên.

Mục tiêu của NSC-68 là gây sức ép các quan chức cấp cao của chính phủ để không chỉ Tổng thống phải đưa ra quyết định mà còn để quyết định đó có thể được thực thi. Ngay cả như vậy thì vẫn không chắc chắn là những sự kiện như đã xảy ra trong vòng mấy năm sau đó trên thực tế có diễn ra hay không nếu như Liên Xô không cho phép khởi động cuộc tấn công vào Nam Triều Tiên và bắt đầu chiến dịch "thù địch với nước Mỹ."

- *Ngoại trưởng Dean Acheson, Present at the Creation⁸*

Tác động của Chiến tranh Triều Tiên có thể ví như việc đổ dầu vào lửa. Cuộc chiến khẳng định lại các lo ngại của phương Tây về tham vọng bá quyền của Stalin và dẫn đến sự gia tăng đột biến trong chi phí quốc phòng của Mỹ, điều mà trước đây Truman từng phản đối. Tại sao Stalin cho phép Bắc Triều Tiên tấn công Nam Triều Tiên? Khrushchev đưa ra một giải thích trong hồi ký của ông: Kim Nhật Thành, lãnh đạo Bắc Triều Tiên, yêu cầu Stalin đồng ý cho một cơ hội thống nhất bán đảo Triều Tiên. Nước Mỹ đã khẳng định bán đảo Triều Tiên nằm ngoài phạm vi quốc phòng của mình; Ngoại trưởng Dean Acheson đã nêu rõ lập trường này và Hội đồng tham mưu trưởng liên quân cũng đã dự tính như thế. Đối với Stalin, Triều Tiên có vẻ là một khu vực dễ dàng. Nhưng khi Bắc Triều Tiên thực sự vượt biên giới, Truman đã hành xử theo hướng bộc phát hơn là có tính toán: Truman nhớ lại những gì Hitler đã làm khi tiến vào khu vực Rhineland và nhớ lại nguyên tắc hành vi xâm lược phải bị chặn đứng ở bất cứ đâu. Các kế hoạch dự trù đối với phạm vi quốc phòng đã bị lu mờ trước các mối liên hệ lịch sử mà cuộc xâm lược của Bắc Triều Tiên mang lại. Mỹ đã có thể vận động Hội đồng Bảo an ủng hộ một cơ chế an ninh tập thể (vốn có thể thực hiện được bởi Liên Xô lúc đó đang tẩy chay Hội đồng

⁸ Dean Acheson, *Present at the Creation* (New York: Norton, 1969), trang 375.

Bảo an) và đưa quân đến Triều Tiên dưới danh nghĩa Liên Hiệp Quốc để đẩy lùi lực lượng Bắc Triều Tiên ra khỏi đường vĩ tuyến 38 chia cắt hai miền.

Ban đầu, quân đội Bắc Triều Tiên tràn xuống phía Nam gần đến điểm cuối bán đảo. Tuy nhiên, vào tháng 9/1950, một cuộc đổ bộ của quân Mỹ vào Incheon, một điểm ở giữa bán đảo, đã giúp đẩy lùi quân Bắc Triều Tiên. Nếu như quân đội Mỹ dừng lại tại đó, họ đã có thể tuyên bố chiến thắng khi vẫn hồi được nguyên trạng trước cuộc xung đột, nhưng Truman đã tuân theo áp lực trong nước phải truy đuổi quân đội Bắc Triều Tiên lên khu vực phía trên vĩ tuyến 38. Khi quân Mỹ đến gần sông Áp Lục, con sông chia cắt Triều Tiên và Trung Quốc, quân đội Trung Quốc đã can thiệp, đẩy lùi quân đội Liên Hiệp Quốc trở lại vĩ tuyến 38. Tại đây, chiến sự diễn ra giằng co và ác liệt ròng rã trong 3 năm cho đến khi một hiệp định ngừng bắn tạm thời được ký kết vào năm 1953. Nước Mỹ bắt đầu dính líu với Trung Quốc, và hệ thống cộng sản chủ nghĩa bắt đầu trở nên vững chãi hơn. Ở tại chính nước Mỹ, cuộc chiến đáng thấy vọng đã chia rẽ nước Mỹ và dẫn tới sự ra đời của học thuyết McCarthy dựa trên những cáo buộc thiếu cơ sở của Thượng nghị sĩ Joseph McCarthy (bang Wisconsin) về các âm mưu lật đổ trong nước của lực lượng cộng sản Mỹ. Các bên tham gia Chiến tranh lạnh bắt đầu tự cố kết lại và liên lạc giữa hai bên gần như không còn.

Một cuộc chiến không thể tránh khỏi?

Liệu việc bắt đầu Chiến tranh Lạnh là không thể tránh khỏi? Những người theo chủ nghĩa hậu xét lại đã chính xác nếu chúng ta nói lỏng cách định nghĩa thuật ngữ "không thể tránh khỏi" thành "có khả năng cao". Trật tự lưỡng cực khiến cả hai bên nhiều khả năng bị cuốn vào khoảng chân không quyền lực ở Châu Âu và không thể tách ra. Chia rẽ ý thức hệ gây cản trở hoạt động của Liên Hiệp Quốc, ngăn cản việc liên lạc thông suốt giữa các bên và dẫn đến một quá trình không ổn định của trật tự quốc tế. Trong những điều kiện như vậy của hệ thống, xung đột đã có thể nảy sinh từ sáu vấn đề đã được đề cập ở trên, hoặc những vấn đề khác, và tất cả đều rất khó giải quyết.

Tuy nhiên, quan điểm của các học giả hậu xét lại dựa quá nhiều vào cách giải thích dựa trên hệ thống. Chiến tranh lạnh có thể không tránh khỏi, nhưng cường độ thì không hẳn thế. Cuối cùng, sự thù địch đã tồn tại qua những giai đoạn khác nhau và bởi hệ thống lưỡng cực không thay đổi cho đến năm 1989, những cách giải thích dựa trên cấu trúc không thể giải thích được những giai đoạn khác nhau này cũng như cường độ thù địch của hai bên. Đây là lúc mà các giải thích ở

cấp độ chính trị trong nước và cá nhân phát huy tác dụng – với những Roosevelt, Truman, Stalin và Khrushchev. Chính trị trong nước cần được xem xét để có thể hiểu rõ bối cảnh của Chiến tranh lạnh. Các học giả theo trường phái xét lại đã đúng khi đưa ra phân tích bối cảnh chính trị trong nước, nhưng họ đã nhầm lẫn khi tập trung chủ yếu vào nguyên nhân kinh tế. Điều quan trọng hơn ở đây chính là vai trò của ý thức hệ và sự phóng đại trong nền chính trị trong nước. Stalin sử dụng ý thức hệ bởi các vấn đề đối nội của Liên Xô sau cuộc chiến, còn Truman phóng đại mối đe dọa cộng sản nhằm kêu gọi ủng hộ cho việc thay đổi chính sách đối ngoại Mỹ. Việc liên hệ tình hình với thập niên 1930 góp phần làm tăng sự cứng rắn ở cả hai phía.

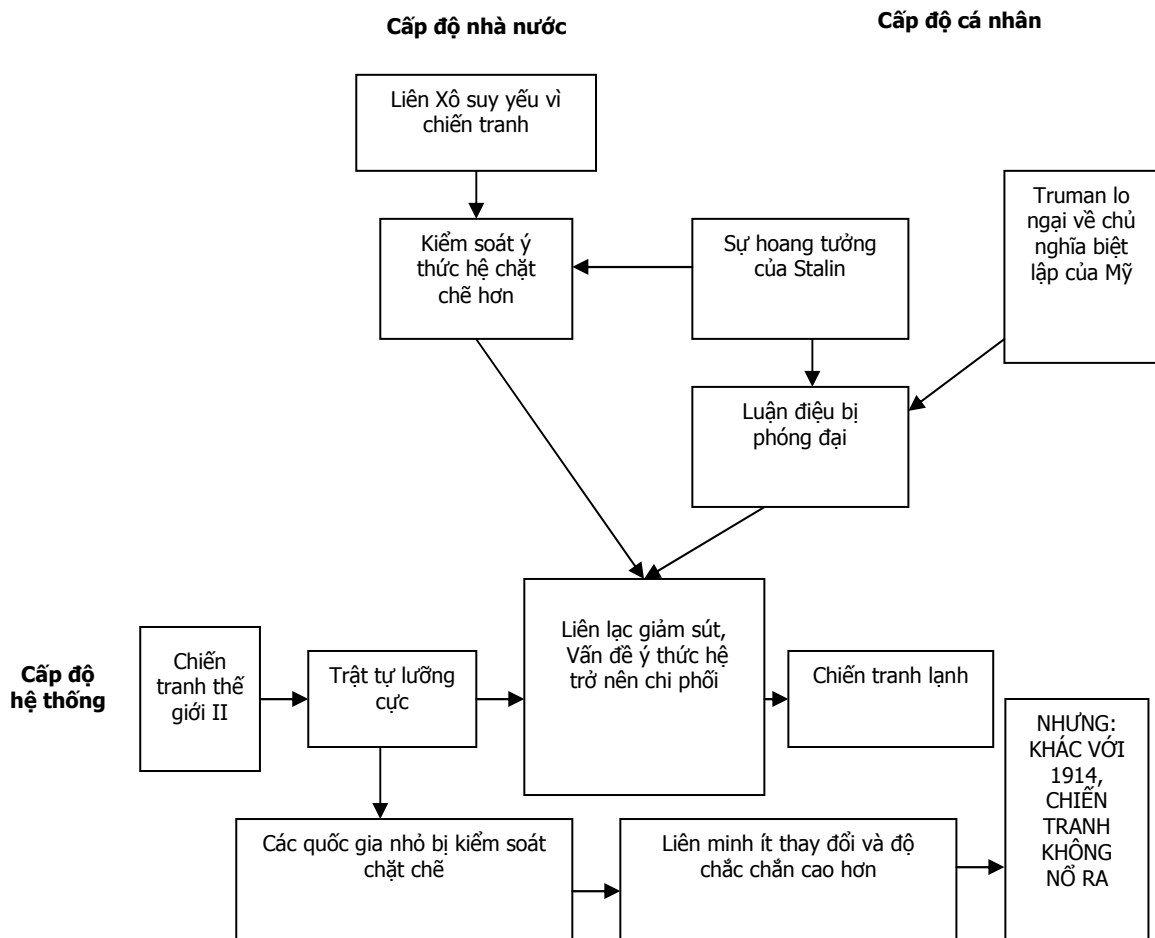
Điều đáng nói là các chiến lược thay thế vào từng thời điểm khác nhau đã có thể làm giảm căng thẳng. Lấy ví dụ nếu như Mỹ nghe theo khuyến nghị của Kennan và phản ứng một cách cứng rắn hơn trong giai đoạn 1945-1947, đồng thời tiếp tục các cuộc đàm phán và liên lạc thực dụng hơn trong giai đoạn 1947-1950, căng thẳng của Chiến tranh Lạnh đã không lên đến mức của giai đoạn đầu thập niên 1950.

Các cấp độ phân tích

Nguồn gốc của cuộc Chiến tranh lạnh có thể được minh họa dưới các cấp độ khác nhau ở Hình 5.1 dưới đây.

Vào thế kỷ 19, Alexis de Tocqueville (1805-1859) đưa ra dự báo rằng cả Mỹ và Liên Xô sẽ trở thành những cường quốc tầm cỡ châu lục của thế giới. Cũng vì thế mà các nhà hiện thực dự đoán hai nước này sẽ đụng độ với nhau. Đúng như thế, vào năm 1917, Cách mạng Tháng Mười đã bổ sung cho cuộc xung đột giữa hai bên thêm khía cạnh ý thức hệ. Ban đầu khi nghe tin về cuộc Cách mạng Tháng Mười Woodrow Wilson chúc mừng tinh thần dân chủ của người dân Nga. Nhưng không lâu sau thì phía Mỹ buộc tội những người Bolshevik giết hại Sa hoàng, trấn áp các quốc gia khác và hợp tác với Đức trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Mỹ đã góp một số quân nhỏ vào lực lượng của liên minh can thiệp vào nước Nga nhằm buộc Nga tiếp tục tham chiến chống Đức, nhưng những hành động này được Liên Xô coi là âm mưu bóp nghẹt chủ nghĩa cộng sản từ trong trứng nước. Bất chấp những khác biệt này, hai nước đã tránh được những cuộc xung đột nghiêm trọng trong thời kỳ giữa hai cuộc thế chiến và đã trở thành đồng minh của nhau vào đầu những năm 1940. Sự ra đời thế lưỡng cực sau khi các cường quốc khác trên thế giới sụp đổ vì Chiến tranh thế giới lần thứ hai và khoảng trống quyền lực được hình

thành góp phần làm thay đổi mỗi quan hệ. Lúc đầu, cả hai siêu cường luôn tỏ ra ngờ vực lẫn nhau nhưng vẫn giữ khoảng cách. Trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai, họ đã có thể tránh mặt nhau, nhưng sau 1945 cả hai phải đối mặt với nhau, Châu Âu bị chia rẽ và xung đột sâu sắc bắt đầu xuất hiện từ năm 1947. Một số người tự hỏi có phải cấu trúc lưỡng cực đã gây nên hiệu ứng này hay không? Suy cho cùng thì Liên Xô là một cường quốc lục địa, còn Mỹ là một cường quốc trên biển; tại sao mối quan hệ này không được phân định rành mạch như giữa gấu và cá voi, mỗi con trị vì lãnh thổ của riêng mình?



HÌNH 5.1 Các nguyên nhân Chiến tranh lạnh

Câu trả lời nằm ở việc những con bài chính trong nền chính trị thế giới, những quốc gia có khả năng làm thay đổi cán cân quyền lực toàn cầu, đều nằm ở các vùng ngoại vi của Liên Xô, đặc biệt là Châu Âu và Nhật Bản. Như George Kennan đã khái quát tình hình sau chiến tranh, có bốn khu vực trên thế giới đóng vai trò là đầu mối của các sáng kiến kỹ thuật và công nghệ, và nếu những khu vực liên minh với nhau

bằng cách này hay cách khác thì chúng sẽ làm thay đổi cán cân quyền lực thế giới. Những khu vực này bao gồm: Mỹ, Liên Xô, Châu Âu và Nhật Bản. Việc Nhật và Châu Âu liên minh với Mỹ chống lại một mình Liên Xô là một thực tế có tầm quan trọng đặc biệt.

Cách giải thích theo cấp độ hệ thống chỉ dự đoán đúng về sự đối đầu chứ không cho biết mức độ của mâu thuẫn. Vì thế, chúng ta cần phân tích không chỉ cấp độ hệ thống mà còn cả cấp độ quốc gia lẫn cá nhân, cũng như những lý giải theo trường phái kiến tạo. Tại cấp độ xã hội quốc gia, cả hai cường quốc đều rất khác nhau. Khi nhìn sơ lược nền văn hoá chính trị và việc thực thi chính sách đối ngoại của Liên Xô, chúng ta có thể thấy chúng đều có hai nguồn gốc: đó là ảnh hưởng của Nga và chủ nghĩa cộng sản. Các học giả theo chủ nghĩa kiến tạo đã chỉ ra rằng nền văn hoá chính trị Nga nhấn mạnh việc áp đặt chuyên chế hơn là dân chủ, họ mong muốn có một vị lãnh tụ quyền uy và lo sợ tình trạng vô chính phủ (Nga từng là một đế chế rộng lớn khó kiểm soát và lo ngại tình trạng vô chính phủ có thể dẫn tới sự tan rã đế chế là có thực). Nga cũng lo sợ bị xâm lược (Nga đã từng là một cường quốc lục địa rộng lớn khiến nước này dễ bị tấn công và thực tế đã từng bị các quốc gia láng giềng xâm lược trong lịch sử), đồng thời mang trong mình nỗi mặc cảm vì lạc hậu (từ khi Peter Đại đế lên cầm quyền Nga luôn cố gắng thể hiện sức mạnh của mình trong các cuộc đua tranh quốc tế), và luôn giữ kín tiếng (nhằm che dấu những mặt trái của đời sống xã hội Nga). Thêm vào đó, chế độ cộng sản coi giai cấp chứ không phải cá nhân là nền tảng của sự công bằng. Vai trò của cá nhân hay xã hội là nhằm dẫn dắt giai cấp vô sản hay tầng lớp lao động tiến tới cầm quyền, và đây được coi là một tất yếu lịch sử.

Vấn đề ý thức hệ cũng có tác động ra bên ngoài thông qua chủ nghĩa đế quốc Nga và dẫn tới tình trạng bí mật cũng như một quy trình chính sách đối ngoại được kiểm soát chặt chẽ. Xem xét ưu và nhược điểm của kiểu chính sách này cũng là một điều thú vị. Điểm mạnh khá rõ ràng qua việc Stalin có thể ký kết rất nhanh chóng một hiệp ước không xâm lược lẫn nhau với Hitler năm 1939. Công luận không khiến Stalin bận tâm và ông cũng không phải lo bộ máy quan liêu của nhà nước sẽ giữ chân mình. Stalin nhanh chóng rảnh tay ký kết hiệp ước với Hitler trong khi Anh và Pháp vẫn do dự không biết có nên giao thiệp với Hitler hay không. Điểm yếu của chính sách này cũng rõ ràng vào năm 1941 – khi Hitler tấn công Liên Xô. Stalin không thể ngờ Hitler lại làm như vậy và hoàn toàn suy sụp suốt hơn một tuần. Hậu quả thực sự thảm khốc đối với nền quốc phòng Xô Viết trong giai đoạn đầu của cuộc chiến.

Ngược lại, nền văn hoá chính trị Mỹ nhấn mạnh đến sự tự do dân chủ, chế độ đa nguyên và vấn đề phân chia quyền lực. Thay vì xấu hổ về sự tụt hậu như Liên Xô thì Mỹ rất tự hào về nền công nghệ và kinh tế của mình. Mỹ cũng không lo sợ bị xâm lược, lịch sử cho thấy Mỹ có thể tự tách mình khỏi kẻ thù nhờ hai đại dương (và cả hải quân Anh) trong khi Mỹ có thể đi xâm lược các nước láng giềng yếu thế khác. Về tính minh bạch, các lãnh đạo nước này tỏ ra hết sức công khai đến mức các văn bản chính phủ được đưa đến tay giới truyền thông chỉ trong khoảng vài ngày hoặc vài tuần. Ngoài ra, Mỹ nhấn mạnh sự công bằng cá nhân thay vì của từng giai cấp. Chính sách đối ngoại bắt nguồn từ nền văn hóa chính trị Mỹ ví thể cũng mang tính đạo đức, công khai và dao động giữa xu hướng hướng nội và hướng ngoại. Kết quả là quy trình chính sách đối ngoại của Mỹ thường không nhất quán và mạch lạc trong nhiều khía cạnh. Tuy nhiên chính sách này cũng có điểm mạnh. Đó chính là tính công khai và đa nguyên đã giúp Mỹ tránh khỏi nhiều sai lầm lớn.

Vì thế sẽ không có gì ngạc nhiên khi cả hai cường quốc với kết cấu xã hội và đường lối đối ngoại khác biệt như vậy sẽ làm cho nhau bối rối. Chúng ta thấy rõ điều này trong cách đối xử với Stalin của Truman và Roosevelt vào những năm 1940. Mỹ khó có thể hiểu được Liên Xô trong Chiến tranh lạnh vì Liên Xô như một chiếc hộp đen. Các nhà lãnh đạo Mỹ chỉ có thể thấy được những gì được đưa vào và lấy ra từ chiếc hộp nhưng lại không biết chuyện gì diễn ra trong đó. Mỹ cũng khiến Liên Xô trở nên bối rối. Họ ví Mỹ như cỗ máy tạo tiếng ồn với tần độ pha tạp khiến khó có thể nhận biết được các tín hiệu và thông điệp chính xác và rõ ràng. Có quá nhiều người nói quá nhiều nội dung khác nhau. Vì vậy, Liên Xô thường bối rối và không biết người Mỹ thực sự muốn gì.

Mục tiêu của Liên Xô và Mỹ trong Chiến tranh Lạnh

Liên Xô hay bị cáo buộc là kẻ bành trướng, ít giữ nguyên trạng mà theo đuổi việc xuất khẩu quyền lực qua cách mạng. Nước này cũng thường nhắm tới các mục tiêu hữu hình và có thể sở hữu được như là lãnh thổ, trong khi Mỹ thì quan tâm đến những mục tiêu vô hình và môi trường chính trị quốc tế - những cách để thiết lập bối cảnh chung cho nền chính trị quốc tế. Chúng ta có thể thấy được điều này qua những yêu sách của Stalin, Churchill và Roosevelt trong cuộc đàm phán ở Yalta. Stalin đưa ra những yêu sách rất rõ ràng: Đức và Ba Lan. Churchill thì muốn Pháp được hồi phục lại sau chiến tranh để có thể cân bằng quyền lực với Liên Xô trong trường hợp Mỹ rút về nước. Roosevelt muốn có Liên Hợp Quốc và một hệ thống kinh tế quốc tế mở. Những yêu sách của các bên khác nhau về mức độ hữu

hình. Ở góc độ nào đó, yêu sách của Stalin sau chiến tranh là điển hình cho các mục tiêu đế quốc chủ nghĩa kiểu Nga. Ông muốn giữ lại những gì mình đạt được qua hiệp ước ký với Hitler. Có thể nói những nguyện vọng của ông rất giống với của Peter Đại đế.

Một số người Mỹ cho rằng Liên Xô có tư tưởng bành trướng như Hitler khi cả hai đều muốn làm bá chủ thế giới. Cũng có ý kiến cho rằng những hành động của Liên Xô về cơ bản là nhằm theo đuổi an ninh và sự bành trướng của họ chủ yếu mang tính phòng thủ. Có ít nhất hai đặc điểm khiến chủ nghĩa bành trướng của Liên Xô khác với Hitler. Thứ nhất, Liên Xô không hiếu chiến và họ cũng không muốn chiến tranh. Khi xâm lược Ba Lan, Hitler lo lắng sẽ có được một Hiệp ước Munich khác thay vì cuộc chiến tranh mà ông ta mong muốn nhằm vinh danh chủ nghĩa phát xít. Một điểm khác nhau nữa là Liên Xô được coi là một kẻ cơ hội thận trọng chứ không phiêu lưu mạo hiểm. Sự mạo hiểm được coi là một điều không tốt đối với chủ nghĩa cộng sản bởi nó có thể làm sai lệch những dự đoán về xu hướng phát triển của lịch sử. Trong suốt những năm tháng Chiến tranh lạnh, Liên Xô chưa bao giờ cư xử một cách hiếu chiến và mạo hiểm như Hitler.

Tuy nhiên việc coi các hành vi của Liên Xô chỉ đơn thuần mang tính phòng vệ cũng có vấn đề. Như những gì chúng ta biết về Chiến tranh Peloponnese cho thấy, trong một thế giới lưỡng cực rất khó để phân biệt giữa hành vi phòng vệ và tấn công. Một số hành vi nhất định có thể bắt nguồn từ động cơ phòng vệ nhưng lại mang tính đe dọa đối với phía đối địch. Hơn nữa trong lịch sử ta thường hay bắt gặp sự bành trướng phòng vệ, hay có tính chất đế quốc chủ nghĩa. Ví dụ vào thế kỷ 19, nước Anh ban đầu tới Ai Cập chỉ để bảo vệ các con đường hàng hải tới Ấn Độ. Không lâu sau khi chiếm được Ai Cập, Anh lại thấy cần phải xâm lược Sudan để bảo vệ Ai Cập và sau đó lại muốn chiếm Uganda để bảo vệ Sudan. Và sau khi có được Sudan Anh lại thôn tính luôn Kenya để xây dựng một đường xe lửa nhằm bảo vệ Uganda. "Càng ăn nhiều càng thấy đói" và vấn đề lưỡng nan an ninh được sử dụng nhằm biện minh cho việc không ngừng tăng cường bành trướng lãnh thổ. Riêng Liên Xô sử dụng động cơ ý thức hệ phục vụ giải phóng nhân dân lao động các nước trên thế giới nhằm biện minh và hợp pháp hóa chính sách bành trướng của mình. Tóm lại, Liên Xô có xu hướng bành trướng trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh, nhưng đã hành động một cách thận trọng những khi có cơ hội.

Ngăn chặn

Vậy còn mục đích của Mỹ thì sao? Suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh, chính phủ Mỹ muốn ngăn chặn Liên Xô, nhưng chính sách ngăn chặn lại chứa đựng hai sự mơ hồ

lớn. Thứ nhất là vấn đề mục tiêu: ngăn chặn sức mạnh của Liên Xô hay ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản? Thứ hai là vấn đề phương tiện: dùng các nguồn lực để ngăn chặn bất cứ sự bành trướng nào của Liên Xô hay chỉ ở những khu vực quan trọng có ảnh hưởng quyết định tới cán cân quyền lực? Các vấn đề này được tranh luận sôi nổi trong suốt giai đoạn trước Chiến tranh Triều Tiên. George Kennan bất đồng với những chính sách ngăn chặn theo nghĩa rộng mà Truman tuyên bố. Ý tưởng ngăn chặn của Truman gần giống với kiểu ngoại giao cổ điển, ít sử dụng phương tiện quân sự hơn và mang tính lựa chọn cao. Một ví dụ điển hình đó chính là Nam Tư, quốc gia có một chính phủ cộng sản dưới thời Josif Tito. Vào năm 1948, Tito bất đồng với Stalin do Liên Xô tìm cách kiểm soát chính sách ngoại giao của Nam Tư, kể cả việc ủng hộ cho những người cộng sản Hi Lạp. Nếu thực hiện một chính sách ngăn chặn theo ý thức hệ thì Mỹ không nên giúp đỡ Nam Tư vì nước này đi theo chế độ cộng sản. Nhưng nếu thực hiện chính sách ngăn chặn nhằm cân bằng quyền lực thì Mỹ nên giúp Nam Tư vì đó là cách để làm suy yếu Liên Xô. Trên thực tế thì Mỹ đã làm điều đó. Mặc dù Truman trên thực tế công bố mục tiêu bảo vệ các dân tộc tự do ở mọi nơi nhưng Mỹ vẫn viện trợ về mặt quân sự cho chính phủ cộng sản toàn trị ở Nam Tư. Mỹ làm điều đó vì lý do cân bằng quyền lực và nhằm làm rạn nứt quyền lực của Liên Xô ở Châu Âu.

Tuy nhiên sau chiến tranh Triều Tiên, phương pháp ngăn chặn của Kennan bị mất tính thuyết phục. Lúc này có vẻ như những dự đoán của NSC-68 về chủ nghĩa bành trướng của Liên Xô đã được chứng minh. Chủ nghĩa cộng sản dường như càng vững chắc hơn sau khi Trung Quốc tham gia vào chiến tranh Triều Tiên, và luận điệu của chính sách ngăn chặn bắt đầu nhấn mạnh mục đích ý thức hệ trong việc ngăn chặn sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản. Trong bối cảnh đó, Mỹ đã gây ra sai lầm phải trả giá đắt khi dính líu vào cuộc chiến tại Việt Nam. Trong suốt gần hai thập kỷ, Mỹ đã nỗ lực ngăn chặn không cho những người cộng sản kiểm soát Việt Nam, và cái giá phải trả là mạng sống của 58.000 lính Mỹ và hơn 1 triệu người Việt Nam, gần 600 tỉ đô la, cùng với tình trạng rối loạn trong nội bộ nước Mỹ vốn góp phần làm suy yếu sự ủng hộ đối với bản thân chính sách ngăn chặn. Bên cạnh ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản ở miền Nam Việt Nam, Mỹ còn lo sợ một thất bại có thể làm suy yếu uy tín đối với các cam kết quân sự toàn cầu của Mỹ, và do đó ảnh hưởng đến chính sách ngăn chặn ở những nơi khác trên thế giới. Nhưng trở trêu thay, sau khi Mỹ thất bại và rút lui khỏi Việt Nam vào năm 1975, sự kình địch giữa các quốc gia theo chủ nghĩa cộng sản ở Châu Á lại trở thành một lực lượng hiệu quả góp phần duy trì cân bằng quyền lực trong khu vực.

Sẽ là phóng đại quá mức nếu nói rằng hành vi của riêng nước Mỹ có thể quyết định vấn đề sinh tử của phong trào cộng sản và gây nên sự sụp đổ nhanh chóng của Liên Xô. Nhưng Mỹ thực sự có sức mạnh trong việc tăng cường các biện pháp kiểm chế khiến các chính sách của Liên Xô phải hoạt động trong khuôn khổ đó, buộc Kremlin phải có một mức độ ôn hòa và thận trọng cao hơn trong những năm gần đây, và nhờ vậy thúc đẩy các xu hướng tốt cuộc dẫn tới việc Liên Xô sụp đổ hoặc bị suy yếu quyền lực.

- George Kennan, "[Nguồn gốc hành vi của Liên Xô](#)"⁹

Xem tiếp phần 2 tại: <http://nghiencuuquocte.net/2014/08/13/chien-tranh-lanh-p2/>

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đông đảo độc giả quan tâm.

⁹ George Kennan, "The Sources of Soviet Conduct", *Foreign Affairs*, 25:4 (7/1947), trang 581.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
